

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 74/2016/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ; số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3885/TTr-STC ngày 13/12/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng thực hiện việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

b) Các đối tượng phải nộp giá dịch vụ:

- Các tổ chức, cơ quan hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang; các doanh nghiệp; các nhà hàng; khách sạn,... đóng trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

- Các hộ là hộ gia đình, cá nhân sinh sống và hoạt động tại địa bàn tỉnh Nghệ An, bao gồm tất cả các nhân khẩu của hộ thường trú, nhân khẩu hộ gia đình tạm trú, nhân khẩu của hộ gia đình sống trong khu tập thể cơ quan, đơn vị, các hộ gia đình ở chung cư (trừ các hộ gia đình, cá nhân không tham gia kinh doanh dịch vụ sinh sống tại các xã vùng sâu, vùng xa không có đường quốc lộ, tỉnh lộ đi qua);

- Các hộ sản xuất, kinh doanh dịch vụ;

- Các địa điểm tập trung đông người có phát thải rác do các tổ chức, cơ quan hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang, các doanh nghiệp quản lý.

Điều 2. Giá tối đa dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt:

1. Biểu giá tối đa dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt:

TT	Đối tượng thu	Đơn vị tính (đồng)	Thành phố Vinh		Phường thị xã, thị trấn các huyện	Các xã còn lại
			Phường	Xã		
1	Hộ gia đình không tham gia kinh doanh	Khẩu/tháng	8.000	6.000	5.000	4.000
2	Các hộ tham gia sản xuất kinh doanh dịch vụ (kể cả các cơ sở dịch vụ khám chữa bệnh tư nhân)					
a)	Các hộ sản xuất kinh doanh dịch vụ có sử dụng từ 4 lao động trở lên và các hộ thải nhiều rác như bán xăng lốp ô tô, sửa chữa ô tô xe máy, bán vật liệu xây dựng, sành sứ thủy tinh, chế biến nông lâm thủy hải sản, giết mổ gia súc,...	Hộ/tháng	175.000	170.000	160.000	155.000
b)	Các hộ kinh doanh dịch vụ có sử dụng từ 2 đến 3 lao động	Hộ/tháng	125.000	120.000	115.000	110.000
c)	Các hộ kinh doanh dịch vụ ăn uống, hàng tạp hoá sử dụng 1 lao động	Hộ/tháng	105.000	100.000	95.000	90.000
d)	Các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ khác nhưng sử dụng 1 lao động	Hộ/tháng	50.000	48.000	45.000	42.000
e)	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà trọ	Giường/tháng	12.000	12.000	11.000	10.000
3	Các tổ chức					

TT	Đối tượng thu	Đơn vị tính (đồng)	Thành phố Vinh		Phường thị xã, thị trấn các huyện	Các xã còn lại
			Phường	Xã		
a)	Các cơ quan hành chính sự nghiệp và sự nghiệp có thu, lực lượng vũ trang, an ninh quốc phòng và các đơn vị có tính chất hành chính.. Bao gồm (kể cả bệnh viện, trung tâm y tế, nhà điều dưỡng), ban quản lý chợ, ga, bến bãi; trường học; trung tâm dạy nghề; văn phòng công ty; văn phòng đại diện; văn phòng hành chính; doanh trại các lực lượng vũ trang và an ninh quốc phòng; các đơn vị hành chính khác.	Người /tháng	4.000	4.000	4.000	4.000
b)	Các đơn vị sản xuất kinh doanh dịch vụ					
+	Đơn vị có cơ sở sử dụng dưới 15 lao động hoặc đơn vị có doanh thu dưới 30 triệu đồng /tháng	Đơn vị /tháng	160.000	160.000	150.000	140.000
+	Đơn vị có sử dụng từ 15 đến 40 lao động hoặc đơn vị có doanh thu từ 30 triệu đồng đến 80 triệu đồng /tháng	Đơn vị /tháng	300.000	300.000	280.000	260.000
+	Đơn vị có trên 40 lao động hoặc đơn vị có doanh thu trên 80 triệu đồng /tháng	Đơn vị /tháng	350.000	350.000	330.000	310.000
c)	Đơn vị kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ, nhà khách.					
+	Khách sạn	Giường /tháng	18.000	18.000	16.000	15.000
+	Nhà nghỉ, nhà trọ, nhà khách	Giường /tháng	12.000	12.000	11.000	10.000
d)	Đơn vị dịch vụ ăn uống:					
+	Đơn vị ăn uống có doanh thu trên 50 triệu đ/tháng	Đơn vị /tháng	350.000	350.000	330.000	310.000
+	Đơn vị ăn uống có doanh thu từ 30 đến 50 triệu đ/tháng	Đơn vị /tháng	300.000	300.000	380.000	260.000

TT	Đối tượng thu	Đơn vị tính (đồng)	Thành phố Vinh		Phường thị xã, thị trấn các huyện	Các xã còn lại
			Phường	Xã		
+	Các đơn vị ăn uống dịch vụ có doanh thu dưới 30 triệu đ/tháng	Đơn vị /tháng	215.000	215.000	200.000	190.000
4	Chợ, ga tàu, bến bãi (bến xe, bến cảng, bến cá, kho bãi), sân vận động, các trung tâm, tụ điểm vui chơi giải trí, mức thu được xác định theo quầy hoặc m ² sử dụng nhưng tối đa không quá 235.000 đồng/m ³ rác.	đ/m ³ rác				
a	Chợ Vinh, chợ Ga Vinh (Các hộ có địa điểm cố định kinh doanh cố định).					
-	Hàng ăn:					
+	Hộ có doanh số bán bình quân từ 3 triệu đồng /tháng trở xuống	Quầy, ốt/tháng	58.000			
+	Hộ có doanh số bán bình quân trên 3 triệu đồng /tháng đến 5 triệu đồng /tháng.	Quầy, ốt/tháng	74.000			
+	Hộ có doanh số bán bình quân trên 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ốt/tháng	90.000			
-	Hàng tươi sống:					
+	Hộ có doanh số bán từ 3 triệu đồng /tháng trở xuống	Quầy, ốt/tháng	44.000			
+	Hộ có doanh số bán bình quân trên 3 triệu đến 5 triệu đồng /tháng.	Quầy, ốt/tháng	53.000			
+	Hộ có doanh số bán bình quân trên 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ốt/tháng	58.000			
-	Hàng khác	Quầy, ốt/tháng	37.000			
b	Chợ họp thường xuyên ở thành phố Vinh (ngoài chợ Vinh, chợ Ga Vinh), thị xã Cửa Lò và thị xã Thái Hoà, thị xã Hoàng Mai (các hộ có địa điểm kinh doanh cố định)					
-	Hàng ăn:					

TT	Đối tượng thu	Đơn vị tính (đồng)	Thành phố Vinh		Phường thị xã, thị trấn các huyện	Các xã còn lại
			Phường	Xã		
+	Hộ có doanh số bán bình quân từ 3 triệu đồng /tháng trở xuống	Quầy, ốt/tháng	21.000	21.000	21.000	
+	Hộ có doanh số bán bình quân trên 3 triệu đồng /tháng đến 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ốt/tháng	37.000	37.000	37.000	
+	Hộ có doanh số bán bình quân trên 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ốt/tháng	44.000	44.000	44.000	
-	Hàng tươi sống:					
+	Hộ có doanh số bán từ 3 triệu đồng /tháng trở xuống	Quầy, ốt/tháng	18.000	18.000	18.000	
+	Hộ có doanh số bán bình quân trên 3 triệu đến 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ốt/tháng	21.000	21.000	21.000	
+	Hộ có doanh số bán bình quân trên 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ốt/tháng	29.000	29.000	29.000	
-	Hàng khác	Quầy, ốt/tháng	15.000	15.000	15.000	
c	Chợ họp thường xuyên ở các thị trấn, thị tứ (các hộ có địa điểm kinh doanh cố định)					
-	Hàng ăn:					
+	Hộ có doanh số bán bình quân từ 3 triệu đồng /tháng trở xuống	Quầy, ốt/tháng			15.000	
+	Hộ có doanh số bán bình quân trên 3 triệu đồng /tháng đến 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ốt/tháng			21.000	
+	Hộ có doanh số bán bình quân trên 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ốt/tháng			30.000	
-	Hàng tươi sống:					
+	Hộ có doanh số bán từ 3 triệu đồng /tháng trở xuống	Quầy, ốt/tháng			8.000	
+	Hộ có doanh số bán bình quân trên 3 triệu đồng /tháng đến 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ốt/tháng			15.000	
+	Hộ có doanh số bán bình quân trên 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ốt/tháng			21.000	
-	Hàng khác	Quầy, ốt/tháng			8.000	

TT	Đối tượng thu	Đơn vị tính (đồng)	Thành phố Vinh		Phường thị xã, thị trấn các huyện	Các xã còn lại
			Phường	Xã		
d	Chợ họp thường xuyên ở các khu vực còn lại (các hộ có địa điểm kinh doanh cố định)					
-	Hàng ăn, hàng tươi sống	Quầy, ô/t/tháng				8.000
-	Hàng khác	Quầy, ô/t/tháng				6.000
e	Chợ họp không thường xuyên (các hộ có địa điểm kinh doanh cố định)	Quầy, ô/t/tháng				5.000
g	Nhà ga, bến xe, các trung tâm văn hoá thể thao, tụ điểm vui chơi giải trí (sân vận động, nhà văn hoá, nhà hát, rạp chiếu phim,...) tính trên diện tích sử dụng thực tế của nhà chờ và sân ga, bãi đỗ xe, sân vận động, nhà văn hóa, nhà hát, rạp chiếu phim,...	m ² /tháng	300	300	300	300

2. Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An quy định tại Khoản 1 Điều 2 Quyết định này là giá đã gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An

1. Khi thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An, các đơn vị lập, sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, cá nhân có quyền quản lý, sử dụng và điều hòa kinh phí theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, UBND các huyện, thành phố, thị xã quy định mức giá cụ thể phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và khả năng đóng góp của các đối tượng trên địa bàn nhưng không vượt quá mức giá tối đa theo quy định tại Điều 2 Quyết định này.

2. Trong trường hợp số tiền thu từ giá dịch vụ chưa đủ bù đắp chi phí thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt thì UBND các huyện, thành phố, thị xã cân đối, bố trí kinh phí từ ngân sách cấp huyện để cấp bù cho các tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng thực hiện việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn.

3. Các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt thực hiện niêm yết giá, công khai thông tin về giá theo quy định của pháp luật về giá.

4. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thu, nộp, quản lý giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn phụ trách.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về UBND tỉnh để nghiên cứu, giải quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Bãi bỏ Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của UBND tỉnh Nghệ An về việc quy định mức thu, tỷ lệ trích nộp và chế độ quản lý phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Xuân Đại